GIẢI PHẪU

Thầy Vũ 2019 DẶN Tim học kĩ mạch vành

Trung thất sau, liên quan, các lỗ cơ hoành

Phổi: 2 ngách màng phổi, các thùy

1. Các thành phần tạo nên tam giác vai tam đầu là tròn bé, tròn lớn, đầu dài cơ tam đầu. có đm mũ vai (nhánh dm dưới vai)
2. cơ tròn lớn, cơ tròn bé, đầu dài cơ tam đầu
3. …
4. TK đùi chi phối cho cơ nào
5. **Cơ lược** (cơ may, cơ thắt lưng chậu, cơ tứ đầu)
6. Cơ thon
7. Cơ khép ngắn
8. Cơ khép dài
9. Cơ khép lớn
10. Câu nào sau đây về ĐM trụ là sai
11. **ở cẳng tay đi nông hơn ĐM quay** (đm trụ sâu hơn)
12. cho nhánh gian cốt chung
13. **nằm phía trong TK trụ** (ngoài)
14. thành phần đi qua tam giác cánh tay tam đầu
15. **TK quay** + đm cánh tay sâu. tròn lớn, cánh tay, đầu dài 3 đầu
16. ĐM mũ cánh tay trước
17. ĐM mũ cánh tay sau
18. ….
19. Thành của nách chọn câu sai
20. Thành sau là các cơ vai
21. Thành trước có cơ răng trước thành trong.
23. Chọn câu đúng về khoang sau cẳng chân
24. ĐM mác đi cùng TK mác sâu
25. Giới hạn bởi vách gian cơ sau
26. ĐM chày sau đi cùng TK chày
28. Thân dưới đám rối cánh tay được tạo từ rễ:
29. C4 C5 C6
30. C7
31. **C8 D1**
33. ĐM nào là nhánh bên của ĐM đùi
34. **Gối xuống**
35. Gối giữa
36. Gối trên trong
38. Đường phân chia trung thất trên và dưới đi qua
39. C4-C5
40. **D4-D5** phía trước: góc louis (thân và cán)

Thực quản: trung thất trên → trung thất sau

Tuyến ức: trên và trước

1. Phía sau nhĩ trái liên quan
2. Thực quản

5. Thành phần nào không thuộc trung thất sau
6. Thực quản
7. **ĐM chủ lên** (Trung thất giữa). Trung thất sau: đm chủ ngực
8. ống ngực
9. TM đơn
10. TM bán đơn
11. Câu nào sai về thực quản
12. Đi từ trung thất trên xuống trung thất sau
13. ở trung thất sau nằm lệch phía sau và bên phải so với ĐM chủ ngực
14. qua khỏi cơ hoành đi về phía trái
15. **chui qua cơ hoành ngang đốt sống ngực 8**

n8: ™ chủ dưới, nhánh tk hoành P

n10: thực quản, 2 tk lang thang (trái trước, phải sau do quay dạ dày)

n12: dm chủ ngực, kèm với ống ngực, đôi khi có ™ đơn P, ™ đơn T (thường nằm trong khe của trụ cơ hoành)

Trụ cơ hoành:

Thành phần trung thất sau

Thực quản:

trên trước là khí quản

dưới trước là nhĩ T, xoang chếch màng ngoài tim

sau giữa: ống ngực

trái: đm chủ và ™ bán đơn

phải: tm đơn

sau xa hơn là chuỗi hạch giao cảm (nằm cạnh cột sống)

1. Thành phần nào không đi qua rốn phổi
2. **DC phổi** (đi ở dưới)
3. ĐM phổi (Trái trên, phải trước) phế quản. ™ phổi trước dưới phế quản chính (cũng trong rốn phổi). đm phổi bên T ngắn hơn. phế quản T dài hơn.
4. Phế quản chính
5. ĐM phế quản (T: đm chủ ngực; P: đm gian sườn số 3 (đm chủ ngưc)
6. TK phổi
7. ở rốn phổi trái ĐM phổi nằm ở vị trí
8. **trên PQ chính trái**
9. trước
10. sau
11. …
12. Ngách màng phổi là
13. **Góc nhị diện bởi 2 màng phổi thành**

Ngách sườn hoành: nách giữa D10, ra sau D11, giữa D12

Đáy phổi: D8

1. Giữa màng phổi thành và màng phổi tạng
2. Cấu trúc gì có cả ở mặt hoành lẫn mặt ức sườn của tim
3. **Rãnh vành**
4. TM tim lớn
5. …
6. Đi cùng với ĐM gian thất sau trong rãnh gian thất sau là
7. TM tim lớn
8. **TM tim giữa**
9. TM tim bé
10. TM tim trước
11. Khe dọc trái **mặt tạng** của gan được tạo bởi
12. **Khuyết dây chằng tròn và khe dây chằng TM**
13. Hố túi mật và TM chủ dưới khe dọc P, (rãnh ngang: là cửa ngang). 4 thùy ở mặt tang: thùy T, thùy P, thùy vuông, thùy đuôi.
15. Câu nào đúng về OMC
16. Nằm bên trái ĐM gan chung
17. **Nằm phía trước TM cửa** (ống mật và đm gan riêng cùng nằm trên giường ™ cửa, đm gan riêng bên T)
19. Câu nào sai về tá tràng
20. Phần lớn dính vào đầu tụy
21. **Có lỗ đổ của OMC chủ ở thành sau D2** thành trong D2
22. Có đk lớn nhất trong các phần của ruột non
23. Nhánh của ĐM mạc treo tràng trên là
24. Tụy lưng
25. Tụy dưới

(Lách: tụy lưng, tụy dưới (Có tên khác là tụy ngang), tụy lớn, ít nhất là 2 đm đuôi tụy)

1. Tá tụy trên trước (Vị tá tràng, nhánh của đm chung)
2. Tá tụy trên sau
3. **Tá tụy dưới trước**
4. ĐM vị mạc nối phải là nhánh của
5. ĐM gan riêng
6. **Đm vị tá**
7. ĐM lách

dc gan tá tràng: bộ 3

dc gan vị: đm vị trí

1. Khuyết góc là
2. **Góc giữa phần đứng và phần ngang bờ cong nhỏ** nhìn trong: góc bờ cong nhỏ, có ™ trước môn vị trước khuyết góc, sờ môn vị.
3. Giữa tâm vị và đáy vị
5. Rễ mạc treo ruột non không đi qua

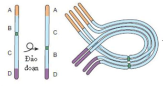
đi qua d3 tá tràng, đm chủ, ™ chủ dưới, cơ thắt lưng, niệu quản P, đm sd

bờ T đốt sống L2 tới khớp cùng chậu P

1. Tá trạng
2. **Niệu quản T**
3. ĐM chủ bụng
4. TM chủ dưới
5. ĐM tụy lớn là nhánh của
6. **Đm lách**
7. ĐM MTTT
8. ĐM vị tá
9. Các nhánh của ĐM thân tạng là
10. ĐM gan chung, vị trái, lách (đm thân tạng tách N12-L1, đm MTTT tách từ L1, đm MTTD tách từ L3)

SINH DI TRUYỀN

1. Chức năng phù hợp với protein dược mã hóa bở proto-oncogens, chọn câu sai
2. Yếu tố phiên mã
3. Thành phần đường dẫn truyền tín hiệu
4. Enzyme sữa lỗi DNA
5. Yếu tố tăng trưởng và thụ thể
6. TP53 là
7. Caretaker gene
8. Gatekeeper Gene
9. Onco-genes
11. Gen nào nằm trên NST số 17 liên quan đến mô hình two-hit, mất dị hợp tử 🡪 ung thư
12. TP53
13. RB
14. RET
15. RAS
17. Bé 1 tuổi bị u nguyên bào võng mạc 1 bên mắt, tiền căn gia đình bình thường, bệnh này liên quan đến đột biến gen
18. RB
19. TP53
21. U nguyên bào võng mạc rải rác (ko có đột biến trong tb mầm)
22. Luôn bị 1 bên mắt
23. Bị 1 hoặc 2 bên mắt
24. Kèm ung thư nơi khác
25. Đa ổ
26. Điều gì là chìa khóa cho sự bất tử các tb ung thư
27. Bất hoạt telomerase
28. Tái hoạt hóa telomerase
29. Đột biến ở telomere
31. Hậu quả của chuyển đoạn trong ung thư tạo ra
32. Vừa protein bt vừa protein bất thường do kết hợp gene trên 2 NST
33. mARN đột biến
34. giảm tạo protein
36. Người nào không được xếp vào nhóm nguy cơ cao của ung thư
37. Có 1 người thân 1st khởi phát sớm
38. 2 người 2nd sớm
39. 1 người 1st và 1 người 2nd
40. 3 người 2nd
41. 2 người 2nd ko rõ thời điểm khởi phát
42. Chị A là người lành có đột biến gen lặn trên NST thường kết hôn với anh C chưa rõ kiểu gen. biết tần số mang gen trong dân số là 1/30. Hỏi con 2 người có nguy cơ mắc bệnh là bao nhiêu
43. 1/30
44. 1/120
45. 1/240
46. Ưu điểm của FISH
47. Phát hiện được các đột biến phối hợp
48. Trả kết quả trong vòng 1h
49. Có thể làm trong metaphase hay interphase đều được
50. Kỹ thuận karyotype
51. Phát hiện mất đoạn <2MB
52. Không cần sốc nhược trương
53. Bắt TB ở kì giữa
54. Không cần nuôi cấy
55. Dùng hóa chất gì để ngưng TB phân chia ở kì giữa
56. Colchicine
58. Giải trình tự là tìm trình tự của
59. Đường ribose
60. Phosphate
61. base của ADN
62. base của mARN
63. câu nào đúng về tâm động
64. gồm nhiều chuỗi AND có trình tự lặp lại
65. không chứa protein
66. giúp phân biệt các NST có kích thước tương tự nhau
67. đảm bảo sao mã hoàn tất và giúp định vị NST
69. Tương tự một câu cho telomere
70. NST có biến thể tăng chiều dài đoạn stalk thuộc Satellites có kí hiệu là
71. qs+
72. pstk+
73. cenh+
74. qstk+
75. ps+
76. NST có stalk và Satellites là những NST thuộc nhóm
77. Tâm giữab
78. Tâm gần giữa
79. Tâm đầu

82. đây là đột biến kiểu gì
83. Đảo đoạn quanh tâm
84. Đảo đoạn cạnh tâm


88. HC Prader Wili và Angelman thường do nguyên nhân chủ yếu nào
89. Vi mất đoạn
90. Đột biến điểm
91. Di truyền theo dòng cha/mẹ

94. Bất sạn sụn rất hiếm gặp thể đồng hợp trội vì
95. Cá thể biểu hiện bệnh nặng và thường chết sớm
96. Cha mẹ dị hợp tử hiếm khi lấy nhau
97. Đây là bệnh rất hiếm gặp
99. Chưa rõ nguyên nhân
100. Phương pháp nào không áp dụng để nghiên cứu di truyền học người
101. Giải trình tự gen
102. Phả hệ
103. Lai phân tích :]]]
104. Đồng sinh
106. Hiểu biết về di truyền học giúp gì cho y học hiện đại
107. Chẩn đoán, tham vấn và phòng ngừa, điều trị một số bệnh di truyền

110. Câu nào sau đây là đúng với bệnh di truyền ty thể
111. chỉ liên quan đến cơ quan vận động và thần kinh
112. không bị ảnh hưởng bởi các gen trong nhân
113. di truyền hoàn toàn cho thế hệ sau

116. Thalassamie là bệnh do
117. di truyền
118. môi trường
119. di truyền + môi trường
120. đa yếu tố di truyền > môi trường
121. đa yếu tố môi trường > di truyền
122. Bệnh di truyền theo kiểu chéo, mẹ là người mang gen, con trai biểu hiện bệnh
123. Trội NST thường
124. Lặn NST thường
125. Trội NST X
126. Lặn NST X

SINH LÝ

1. Đời sống trung bình của hồng cầu trong cơ thể
2. 1 tháng
3. 2 tháng
4. 3 tháng
5. 4 tháng
6. 5 tháng
7. Diện tích màng phế nang mao mạch người trưởng thành trung bình bao nhiêu???
8. 70 m2
9. 90 m2
11. 1 BN bị u phổi, tắc nghẽn hoàn toàn phế quản bên trái, phù phổi cấp làm dày màng phế nang mao mạch gấp 2. Khả năng khuếch tán sẽ bị giảm bao nhiêu
12. 0%
13. 25%
14. 50%
15. 100%
16. 150%
17. BN bị u phổi tắc nghẽn 1 phần phế quản trái, hỏi nồng độ khí phế nang bên bị tắc nghẽn thuộc điểm nào trên đồ thị sau
18. A
19. B
20. C
21. D
22. E























47. Giống sách trắc nghiệm sinh lý 2018 của những bài có trong đề cương

HÓA SINH LÂM SÀNG

1. Câu nào đúng về các xét nghiệm chức năng gan
2. Phản ánh gan hoạt động tốt như thế nào
3. Giá trị bất thường luôn gây ra bởi bệnh gan
4. Có thể bình thường ở BN gan tiến triển nặng

7. Xét nghiện chức năng gan không được dùng để
8. Tầm soát bệnh gan
9. Theo dõi hiệu quả điều trị
10. Theo dõi diễn tiến bệnh gan
11. Chẩn đoán bệnh gan
12. Phản ánh độ nặng bệnh gan
13. Không có trong thang điểm child pugh
14. Phù chân
15. Báng bụng
16. Não gan
17. Bil
18. Prothrombin time
19. Thang điểm nặng nhất của bệnh gan theo phân loại Child-Pugh
20. A
21. B
22. C
23. D
24. E
25. Men nào của gan giúp chuyển glycogen thành đường mà các nơi khác ko có
26. Glucose 6 phosphatase

29. Chức năng chuyển hóa lipid của gan
30. Gan tạo ra thể ceton
31. Gan ko sử dụng ceton
32. Sản xuất ra thể ceton khi đói kéo dài, ĐTĐ, nghiện rượu nặng
33. Ceton có tính acid nên nếu tăng sẽ bị toan CH
34. Tất cả đúng
35. Câu nào sai về transaminase???
36. ALT chủ yếu ở bào tương
37. AST nồng đồ cao nhất ở gan
38. có isoenzyme đặc hiệu cho mô
39. là các isoenzyme khác nhau về miễn dịch
40. AST ở gan có nguồn gốc chủ yếu từ ti thể
41. Tăng transaminase trong bệnh gan nhiễm mỡ do rượu
42. AST<8 lần GHBTT
43. AST và ALT <4 GHBTT


47. Chọn câu đúng
48. Phản ứng diazo: bil TT ước lượng quá mức nồng độ bil LH
49. Phản ứng diazo không còn được sử dụng
50. Sắc kí lỏng hiệu năng cao: Bil LH chiếm khoảng 30% bil TP
51. Hóa học thuốc thử khô: gần 100% Bil trong huyết thanh là Bil TT
53. Yếu tố nào không liên quan tổng hợp Albumin
54. Tình trạng dinh dưỡng
55. Áp lực keo huyết thanh
56. Cytokine
57. Hormone
58. Thể tích huyết tương